

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (Mẫu số B 01g – CTCK)	5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – CTCK)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03(b)g – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 04g – CTCK)	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 05g – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 60/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Năng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Thủy	Thành viên
Bà Trương Thị Đàm	Thành viên
Ông Đinh Hoàng Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Cường	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Minh Cường	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Minh Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1771-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5537
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

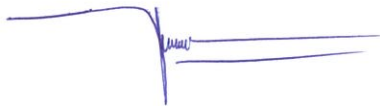
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		21.428.407.047	10.064.357.272
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	3.1	10.859.305.891	-
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	3.2	10.569.101.156	10.064.357.272
06	Doanh thu môi giới chứng khoán		81.798.154	37.404.025
11	Thu nhập hoạt động khác		75.784.824	-
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		21.585.990.025	10.101.761.297
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(64.525.616)	(127.106.658)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	3.1	(4.678.447.222)	(730.000.000)
21.2	<i>Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính FVTPL</i>		4.613.921.606	602.893.342
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(1.137.641.292)	(1.000.765.342)
31	Chi phí lưu ký chứng khoán		(236.438)	(97.812.700)
32	Chi phí khác		(461.000)	(47.339.000)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.202.864.346)	(1.273.023.700)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		21.193.549	-
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		21.193.549	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	3.3	(2.479.080.709)	(4.763.923.744)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		17.925.238.519	4.065.227.486
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		2.581.550	413.633
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		2.581.550	413.633

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		17.927.820.069	4.065.227.486
91	Lợi nhuận đã thực hiện		17.927.820.069	4.065.227.486
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	3.4	(3.556.344.364)	(830.068.269)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(3.556.344.364)	(1.380.068.269)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	550.000.000
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		14.371.475.705	3.235.159.217
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		14.371.475.705	3.235.159.217
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		14.371.475.705	3.235.159.217
202	Lợi nhuận sau thuế sau khi trích các quỹ		12.934.328.135	2.911.643.295
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		14.371.475.705	3.235.159.217
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		14.371.475.705	3.235.159.217
500	THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	3.5	393	88



Trần Quang Thái
Người lập



Phan Tuyết Minh
Kế toán



Nguyễn Minh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		333.784.358.246	321.933.226.042
110	Tài sản tài chính		333.442.556.331	320.588.513.716
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	2.185.851.840	844.086.113
111.1	<i>Tiền</i>		<i>2.185.851.840</i>	<i>844.086.113</i>
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	4.2	320.342.229.208	309.506.073.539
114	Các khoản cho vay	4.2	14.929.387.733	14.929.387.733
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	4.2	(15.066.397.407)	(19.680.319.013)
117	Các khoản phải thu	4.3	11.041.170.834	14.978.963.089
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		<i>11.041.170.834</i>	<i>14.978.963.089</i>
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		<i>11.041.170.834</i>	<i>14.978.963.089</i>
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		10.314.123	10.322.255
130	Tài sản ngắn hạn khác		341.801.915	1.344.712.326
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		331.904.646	89.456.679
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		400.000	400.000
135	Tài sản ngắn hạn khác	4.4	9.497.269	1.254.855.647
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.181.945.196	2.396.654.496
220	Tài sản cố định		732.709.332	951.550.754
221	Tài sản cố định hữu hình	4.5(a)	257.507.688	321.144.006
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>6.039.461.143</i>	<i>6.080.101.143</i>
223a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(5.781.953.455)</i>	<i>(5.758.957.137)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	4.5(b)	475.201.644	630.406.748
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>6.667.175.040</i>	<i>6.402.555.040</i>
229a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(6.191.973.396)</i>	<i>(5.772.148.292)</i>
250	Tài sản dài hạn khác		1.449.235.864	1.445.103.742
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		150.538.500	150.538.500
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.6	27.032.680	27.032.680
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.7	1.271.664.684	1.267.532.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		335.966.303.442	324.329.880.538

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	Nợ phải trả ngắn hạn		10.971.813.489	6.403.538.941
320	Phải trả người bán ngắn hạn		8.745.754	8.745.754
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.8	1.156.920.720	39.015.381
323	Phải trả người lao động		-	261.477.507
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		14.681.703	27.598.649
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		118.343.265	50.991.256
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.9	8.676.231.500	5.787.165.680
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		966.890.547	198.544.714
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		10.971.813.489	6.403.538.941
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	Vốn chủ sở hữu		324.994.489.953	317.926.341.597
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.10	300.000.000.000	300.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
414	Quỹ dự trữ điều lệ		6.078.343.507	5.359.769.722
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.078.343.507	5.359.769.722
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	153.609.293
417	Lợi nhuận chưa phân phối	4.11	12.837.802.939	7.053.192.860
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		12.837.802.939	7.053.192.860
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.994.489.953	317.926.341.597
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.966.303.442	324.329.880.538
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ		6.000.000.000	-

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016	31.12.2015 (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	5.1	30.000.000	30.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		349.662	1.626.015
008.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		349.658	1.626.015
008.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		4	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		200.000	200.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		11.110	11.700
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		11.110	11.700
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		15.314.975	20.127.962
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		6.184.936	10.997.923
022.4	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>		9.130.039	9.130.039

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã Số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
026	Tiền gửi của khách hàng	3.778.481.433	2.885.972.499
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	2.248.177.953	1.683.731.819
027.1	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.248.177.953	1.683.731.819
029	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.530.303.480	1.202.240.680
030	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.248.177.953	1.683.731.819
030.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.248.177.953	1.683.731.819
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.530.303.480	1.202.240.680



Trần Quang Thái
Người lập



Phan Tuyết Minh
Kế toán



Nguyễn Minh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	17.927.820.069	4.065.227.486
02	Điều chỉnh cho các khoản:	(367.763.887)	(6.103.708.626)
03	Khấu hao tài sản cố định	483.461.422	578.574.858
04	Các khoản dự phòng	(4.613.921.606)	1.897.106.658
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước	(175.095.958)	(54.501.864)
08	Dự thu tiền lãi	3.937.792.255	(8.524.888.278)
30	Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	(10.738.301.791)	(365.459.484)
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	(10.836.155.669)	(397.500.000)
33	Giảm các khoản cho vay	-	99.967.000
35	Giảm/(tăng) các tài sản khác	97.853.878	(67.926.484)
42	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.821.754.391	(2.403.940.624)
45	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.132	47.743
47	Tăng các khoản phải thu khác	(10.549)	(915.504)
50	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.289.494)	(36.290.376)
51	Giảm phải trả, phải nộp khác	(2.037.736.149)	(68.991.792)
52	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(1.292.766.604)	(1.139.008.056)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.488.959.727	(3.649.098.609)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(264.620.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(264.620.000)	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.882.574.000)	(766.566.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.882.574.000)	(766.566.000)
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	1.341.765.727	(4.415.664.609)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	844.086.113	4.985.972.365
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	844.086.113	4.985.972.365
102.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	844.086.113	4.985.972.365
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2.185.851.840	570.307.756
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	2.185.851.840	570.307.756
104.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	2.185.851.840	570.307.756

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	143.069.065.191	12.181.889.000
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(4.091.332.997)	(5.587.084.000)
05	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	10.876.061.457	18.002.087.034
06	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(151.394.372.347)	(19.061.938.622)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.105.024.830	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12.613.493.152	-
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(12.285.430.352)	-
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	892.508.934	5.534.953.412
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	2.885.972.499	3.275.755.326
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	1.683.731.819	3.275.755.326
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.683.731.819	3.275.755.326
36	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	1.202.240.680	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	3.778.481.433	8.810.708.738
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	2.248.177.953	8.810.708.738
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.248.177.953	8.810.708.738
46	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	1.530.303.480	-

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày tại thuyết minh 6.1.



Trần Quang Thái
Người lập



Phan Tuyết Minh
Kế toán



Nguyễn Minh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B 04g – CTCK

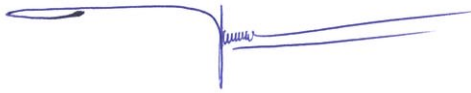
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	300.000.000.000	4.868.459.192	4.868.459.192	257.109.293	10.995.700.142	320.989.727.819
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.235.159.217	3.235.159.217
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 2.17(b))	-	161.757.961	161.757.961	-	(323.515.922)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	(103.500.000)	-	(103.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(267.406.370)	(267.406.370)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	300.000.000.000	5.030.217.153	5.030.217.153	153.609.293	13.639.937.067	323.853.980.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.591.051.409	6.591.051.409
Cổ tức đợt 1 năm 2015 (***)	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 2.17(b))	-	329.552.569	329.552.569	-	(659.105.138)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(518.690.478)	(518.690.478)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	300.000.000.000	5.359.769.722	5.359.769.722	153.609.293	7.053.192.860	317.926.341.597
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.371.475.705	14.371.475.705
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 2.17(b))	-	718.573.785	718.573.785	-	(1.437.147.570)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	(153.609.293)	-	(153.609.293)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(1.149.718.056)	(1.149.718.056)
Cổ tức đợt 2 năm 2015 (***)	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	300.000.000.000	6.078.343.507	6.078.343.507	-	12.837.802.939	324.994.489.953

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

- (*) Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập cho việc khen thưởng khách hàng có lượng giao dịch lớn trong năm (“Quý thưởng khách hàng”). Mức trích lập hàng năm của Quý thưởng khách hàng được phê duyệt bởi Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.
- (**) Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ 4% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và một mức cố định hàng năm cho thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quý được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên, thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- (***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2015 bằng tiền tương đương 4% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 6 năm 2016, mức cổ tức năm 2015 được thông qua là 6% của vốn điều lệ. Theo đó, ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thông báo trả phần cổ tức còn lại tương đương 2% của vốn điều lệ.



Trần Quang Thái
Người lập



Phan Tuyết Minh
Kế toán



Nguyễn Minh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 60/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 3, toà nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ:

Email: info@bmsc.com.vn

Điện thoại: (+84) (08) 7306 8686

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 8 năm 2014.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ Đồng.

Danh sách cổ đông lớn

	Vốn điều lệ		Vốn góp
	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	210.058.000.000	70	210.058.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	15.000.000.000	5	15.000.000.000
Các cổ đông khác	74.942.000.000	25	74.942.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210/2014”) - Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 thay thế Thông tư số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95/2008”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162/2010”). Thông tư 210/2014 được áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư 210/2014, công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200/2014”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200/2014 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng hồi tố các thay đổi của Thông tư 210/2014 theo Điều 20 của Thông tư 210/2014. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố bao gồm:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính

Phân loại

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

Theo Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010, các khoản đầu tư tài chính được phân loại như sau:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: chứng khoán thương mại.
- Đầu tư tài chính dài hạn: bao gồm chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Hai thông tư này không quy định cụ thể về việc phân loại và trình bày các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác.

Thông tư 210/2014

Theo Thông tư 210/2014, các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác hợp thành danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán. Danh mục này bao gồm bốn (4) loại chính như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và phải thu
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tiêu chí phân loại các tài sản tài chính này được trình bày ở thuyết minh 2.7(a).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

Thông tư 210/2014

Chứng khoán thương mại

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010 không quy định cụ thể về nguyên tắc hạch toán chứng khoán thương mại. Theo Thông tư 200/2014, chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, phí thông tin, phí ngân hàng, v.v..) Giá gốc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chứng khoán thương mại được trình bày tại giá gốc trừ đi dự phòng nếu giá trị thị trường giảm xuống thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Căn cứ xác định giá trị thị trường được quy định theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán thương mại được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại thuộc danh mục tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) và được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán thương mại được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Công ty vẫn trình bày tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

Thông tư 210/2014

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Theo Thông tư 95/2008, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý và cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các công ty chứng khoán được lựa chọn hạch toán chứng khoán sẵn sàng để bán theo nguyên tắc giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có, phần trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Trường hợp hạch toán theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210/2014, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Công ty vẫn trình bày tài sản tài chính AFS theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

(b) Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 12.

(c) Thông tin so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “*Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị*” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)***(iv) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vii) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(viii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

(ix) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(xi) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xiii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.19 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B 05g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	10.859.305.891	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(4.678.447.222)	(730.000.000)
	<u>6.180.858.669</u>	<u>(730.000.000)</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	<u>1.276.360</u>	<u>15.344.703.000</u>	<u>9.163.844.331</u>	<u>6.180.858.669</u>	<u>(730.000.000)</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.419.593.856	9.772.167.372
Cổ tức được nhận	149.507.300	292.189.900
	<u>10.569.101.156</u>	<u>10.064.357.272</u>

3.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	1.082.667.700	1.008.061.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.318.110.027	1.137.323.431
Khấu hao tài sản cố định	75.302.982	115.538.478
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.500.000.000
	<u>2.479.080.709</u>	<u>4.763.923.744</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.927.820.069	4.065.227.486
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015:22%)	3.585.564.014	894.350.047
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(29.901.460)	(64.281.778)
Chi phí không được khấu trừ	681.810	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.556.344.364	830.068.269
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	3.556.344.364	1.380.068.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 4.6)	-	(550.000.000)
	3.556.344.364	830.068.269

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016	2015 Tính toán lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.371.475.705	3.235.159.217
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.586.865.626)	(590.922.292)
	11.784.610.079	2.644.236.925
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	393	88

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được tính lại theo Thông tư 200/2014 cho mục đích so sánh như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014 VND	Số liệu tính lại VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.235.159.217	(590.922.292)	2.644.236.925
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000		30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	108		88

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
Tiền mặt tại quỹ	40.070.615	885.153
Tiền gửi ngân hàng	2.145.781.225	843.200.960
	<u>2.185.851.840</u>	<u>844.086.113</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B 05g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	Tăng VND	Giảm VND				
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.569.953.396	(137.009.674)	320.342.229.208		327.775.172.930	(137.009.674)
Cổ phiếu niêm yết	7.569.953.396	(1.846.274)	2.280.465.808		9.848.572.930	(1.846.274)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	(135.163.400)	1.561.763.400		1.426.600.000	(135.163.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	316.500.000.000		316.500.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	(14.929.387.733)	14.929.387.733		-	(14.929.387.733)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	(3.641.652.645)	3.641.652.645		-	(3.641.652.645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	(11.287.735.088)	11.287.735.088		-	(11.287.735.088)
	7.569.953.396	(15.066.397.407)	335.271.616.941		327.775.172.930	(15.066.397.407)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	Tăng VND	Giảm VND				
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.906.080.741	(4.750.931.280)	309.506.073.539		326.661.223.000	(4.750.931.280)
Cổ phiếu niêm yết	21.906.080.741	(4.615.767.880)	11.444.310.139		28.734.623.000	(4.615.767.880)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	(135.163.400)	1.561.763.400		1.426.600.000	(135.163.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	296.500.000.000		296.500.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	(14.929.387.733)	14.929.387.733		-	(14.929.387.733)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	(3.641.652.645)	3.641.652.645		-	(3.641.652.645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	(11.287.735.088)	11.287.735.088		-	(11.287.735.088)
	21.906.080.741	(19.680.319.013)	324.435.461.272		326.661.223.000	(19.680.319.013)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Mẫu số B 05g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	549.662	3.842.229.208	11.275.172.930	137.009.674	4.750.931.280	(4.613.921.606)
Cổ phiếu niêm yết SVN	349.331	2.280.465.808	9.848.572.930	1.846.274	4.615.767.880	(4.613.921.606)
	206.900	-	-	-	4.613.870.000	(4.613.870.000)
Cổ phiếu khác	142.431	2.280.465.808	9.848.572.930	1.846.274	1.897.880	(51.606)
Cổ phiếu chưa niêm yết	200.331	1.561.763.400	1.426.600.000	135.163.400	135.163.400	-
CTCP Máy – Thiết bị Dầu khí (PVMachino)	200.000	1.557.500.000	1.426.600.000	130.900.000	130.900.000	-
Cổ phiếu khác	331	4.263.400	-	4.263.400	4.263.400	-
Các Khoản cho vay và phải thu	-	14.929.387.733	-	14.929.387.733	14.929.387.733	-
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ	-	3.641.652.645	-	3.641.652.645	3.641.652.645	-
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	11.287.735.088	-	11.287.735.088	11.287.735.088	-
	549.662	18.771.616.941	11.275.172.930	15.066.397.407	19.680.319.013	(4.613.921.606)

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,2% đến 7,0%/năm (2015: 6,2% đến 7,1%) tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	173.500.000.000	160.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	52.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	50.000.000.000	35.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	41.000.000.000	4.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đông Á	-	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long	-	15.000.000.000
	<u>316.500.000.000</u>	<u>296.500.000.000</u>

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”) phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	11.041.170.834	-	14.978.963.089	-
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	10.314.123	-	10.322.255	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	1.143.382.927
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	101.986.000
Tài sản ngắn hạn khác	9.497.269	9.486.720
	<u>9.497.269</u>	<u>1.254.855.647</u>

4.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2016	940.756.406	5.139.344.737	6.080.101.143
Xoá sổ	-	(40.640.000)	(40.640.000)
Tại ngày 30.6.2016	<u>940.756.406</u>	<u>5.098.704.737</u>	<u>6.039.461.143</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2016	738.254.473	5.020.702.664	5.758.957.137
Tăng trong kỳ	42.443.718	21.192.600	63.636.318
Xoá sổ	-	(40.640.000)	(40.640.000)
Tại ngày 30.6.2016	<u>780.698.191</u>	<u>5.001.255.264</u>	<u>5.781.953.455</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2016	202.501.933	118.642.073	321.144.006
Tại ngày 30.6.2016	<u>160.058.215</u>	<u>97.449.473</u>	<u>257.507.688</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.190.937.867 Đồng (31.12.2015: 5.231.577.867 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	6.402.555.040
Mua trong kỳ	264.620.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	6.667.175.040
 Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.772.148.292
Khấu hao trong kỳ	419.825.104
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	6.191.973.396
 Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	630.406.748
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	475.201.644

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.859.731.205 Đồng (31.12.2015: 1.859.731.205 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	27.032.680	27.032.680

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 4.2).

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	27.032.680	1.330.620.979
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	-	(1.303.588.299)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.032.680</u>	<u>27.032.680</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2016 là 20% (2015: 20%).

4.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.267.532.562	1.199.606.078
Tiền nộp bổ sung	4.132.122	135.852.968
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	-	(67.926.484)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.271.664.684</u>	<u>1.267.532.562</u>

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

4.8 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2016</u>	<u>31.12.2015</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.120.194.833	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.725.887	39.015.381
	<u>1.156.920.720</u>	<u>39.015.381</u>

4.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2016</u>	<u>31.12.2015</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (Thuyết minh (8(b)))	8.653.423.000	4.535.997.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.808.500	1.251.168.680
	<u>8.676.231.500</u>	<u>5.787.165.680</u>

4.10 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2016</u>	<u>31.12.2015</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)****4.10 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	30.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-
	-
	<u>30.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u><u>30.000.000</u></u>

4.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	<u>30.6.2016</u>	<u>31.12.2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	12.837.802.939	7.053.192.860
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<u>12.837.802.939</u>	<u>7.053.192.860</u>
	<u><u>12.837.802.939</u></u>	<u><u>7.053.192.860</u></u>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	Tại ngày	
	<u>30.6.2016</u>	<u>31.12.2015</u>
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:		
<i>Trong đó:</i>		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	718.573.785	161.757.961
Quỹ dự phòng tài chính	718.573.785	161.757.961
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.149.718.056	267.406.370
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả trong kỳ	6.000.000.000	-
	<u>8.586.865.626</u>	<u>590.922.292</u>

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	7.053.192.860	10.995.700.142
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	14.371.475.705	3.235.159.217
Số trích lập các quỹ trong kỳ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(718.573.785)	(161.757.961)
Quỹ dự phòng tài chính	(718.573.785)	(161.757.961)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.149.718.056)	(267.406.370)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<u>18.837.802.939</u>	<u>13.639.937.067</u>
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ	6.000.000.000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	74.942.000	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>5.925.058.000</u>	<u>-</u>

8 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Công ty mẹ”) do sở hữu 70% vốn góp của Công ty.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016	2015
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Công ty mẹ		
Doanh thu từ phí môi giới kinh doanh chứng khoán	52.133.220	21.355.570
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	232.644.000	216.000.000
<i>iii) Thanh toán cổ tức</i>		
Công ty mẹ	-	8.402.320.000
Các cổ đông khác	1.882.574.000	1.912.413.000
	<u>1.882.574.000</u>	<u>10.314.733.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Phải trả khác		
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty (Thuyết minh 4.9)	8.653.423.000	4.535.997.000
	<u>8.653.423.000</u>	<u>4.535.997.000</u>

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng bao gồm:

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.145.781.225	843.200.960
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2)		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	316.500.000.000	296.500.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 4.2)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	11.287.735.088
	<u>14.929.387.733</u>	<u>14.929.387.733</u>
Các khoản phải thu (Thuyết minh 4.3)		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	11.041.170.834	14.978.963.089
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.314.123	10.322.255
	<u>11.051.484.957</u>	<u>14.989.285.344</u>
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	<u><u>344.626.653.915</u></u>	<u><u>327.261.874.037</u></u>

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Các khoản cho vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, toàn bộ các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán đã quá hạn và suy giảm giá trị. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ (Thuyết minh 4.2).

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Công ty sẽ thấp hơn/cao hơn 13.700.967 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 475.093.128 Đồng).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Toàn bộ các khoản nợ tài chính của Công ty có thời hạn thanh toán dưới 3 tháng, cụ thể như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.745.754	8.745.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	118.343.265	50.991.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	8.676.231.500	5.787.165.680
	8.803.320.519	5.846.902.690
	8.803.320.519	5.846.902.690

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 150%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 334%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Dưới 1 năm	100.359.000	393.072.750
	100.359.000	393.072.750
	100.359.000	393.072.750

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**Mẫu số B 05g – CTCK****12 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Theo Thông tư 210/2014, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số năm nay	Mã số năm trước	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
			Số liệu theo báo cáo trước đây (Thuyết minh 2.2(b)) VND	Trình bày lại (Thuyết minh 2.2(b)) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	301.616.957.861	(1.683.731.819)	321.933.226.042
111	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.527.817.932	(1.683.731.819)	844.086.113
111.1	111	Tiền	2.527.817.932	(1.683.731.819)	844.086.113
270	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	326.013.612.357	(1.683.731.819)	324.329.880.538
300	300	NỢ PHẢI TRẢ	8.087.270.760	(1.683.731.819)	6.403.538.941
310	310	Nợ phải trả ngắn hạn	8.087.270.760	(1.683.731.819)	6.403.538.941
318	320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.683.731.819	(1.683.731.819)	-
440	440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	326.013.612.357	(1.683.731.819)	324.329.880.538

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014.

(b) Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2) được phân loại lại là thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (năm 2015: doanh thu hoạt động khác).

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Công ty và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

13.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty Cổ phiếu	1.276.360	15.344.703.000
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	6.100.370	147.379.789.500
	<u>7.376.730</u>	<u>162.724.492.500</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016.



Trần Quang Thái
Người lập



Phan Tuyết Minh
Kế toán



Nguyễn Minh Cường
Tổng Giám đốc

